

PHỤ LỤC

DANH MỤC NHÀ, ĐẤT CHO THUÊ VÀ GIÁ CHO THUÊ THEO PHƯƠNG THỨC CHÀO GIÁ CẠNH TRANH

(Kèm theo Thông báo số /TB-TTCUDVC ngày tháng năm 2026 của Trung tâm Cung ứng DVC xã Tu Mơ Rông)

STT	Tên cơ sở nhà, đất	Địa chỉ	Mã tài sản	Diện tích (m²)			Giá sàn cho thuê (đồng/m²/năm m)	Diện tích nhà cho thuê (m²)	Thời hạn cho thuê tối đa (năm)	Mục đích sử dụng	Tiền đặt trước 5%/5 năm (đồng)	Thời gian, địa điểm nộp phiếu đăng kí thuê nhà, tiền đặt trước	Thời gian, địa điểm tổ chức xác định người được quyền thuê nhà
				Đất	Sàn xây dựng nhà	Sàn sử dụng nhà							
1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	14	15	16
1	Ban chỉ huy quân sự xã (Trụ sở khối UBMT TQ Việt Nam và các ban ngành đoàn thể cũ)	Thôn Mô Pá	CS1	3.724	1.063	1.063	158.422	1.063	05 năm	Thương mại và dịch vụ, trong đó bao gồm các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản và một số lĩnh vực kinh doanh nhà pháp luật không nghiêm cấm	42.100.542	Từ 07 giờ 00 ngày 27/7/2026 đến 17 giờ 00 ngày 02/8/2026 tại Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông, tỉnh Quảng Ngãi	Từ 07 giờ 00 ngày 03/8/2026 đến 11 giờ 30 ngày 03/8/2026 tại Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông, tỉnh Quảng Ngãi
2	Phòng thống kê huyện cũ	Thôn Mô Pá	CS2	1.000	204	204	254.372	204	05 năm		13.003.485		
3	Viện kiểm sát nhân dân (Các khu nhà là việc và nhà ở)	Thôn Mô Pá	CS3	1.385	672	672	140.247	672	05 năm		23.561.533		
4	Thị hành án dân sự (Nhà làm việc và công trình phụ trợ)	Thôn Mô Pá	CS4	1.267	290	290	281.102	290	05 năm		20.379.865		
5	Phòng Dân tộc cũ	Thôn Mô Pá	CS5	1.200	465	465	155.386	465	05 năm		18.063.617		
6	Phòng Nông nghiệp & Môi trường cũ	Thôn Mô Pá	CS6	2.099	496	496	214.370	496	05 năm		26.581.846		
7	Chi cục Thuế huyện Tu Mơ Rông,	Thôn Mô Pá	CS7	1.691	2.079	2.079	64.972	2.079	05 năm		33.768.994		